

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Ngày 31/12/2024	1,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q4/24
223
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 217 3800%
YoY: ▲ 178 391%

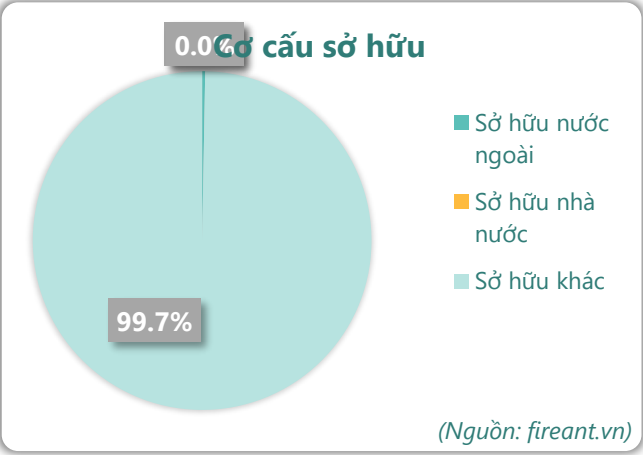
LN thuần Q4/24
57.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.7 25.8%
YoY: ▲ 52.8 1219%

LN sau thuế Q4/24
67.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0 48.5%
YoY: ▲ 63.2 1557%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.7%
YoY: +/-▼ 7.6%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.5%

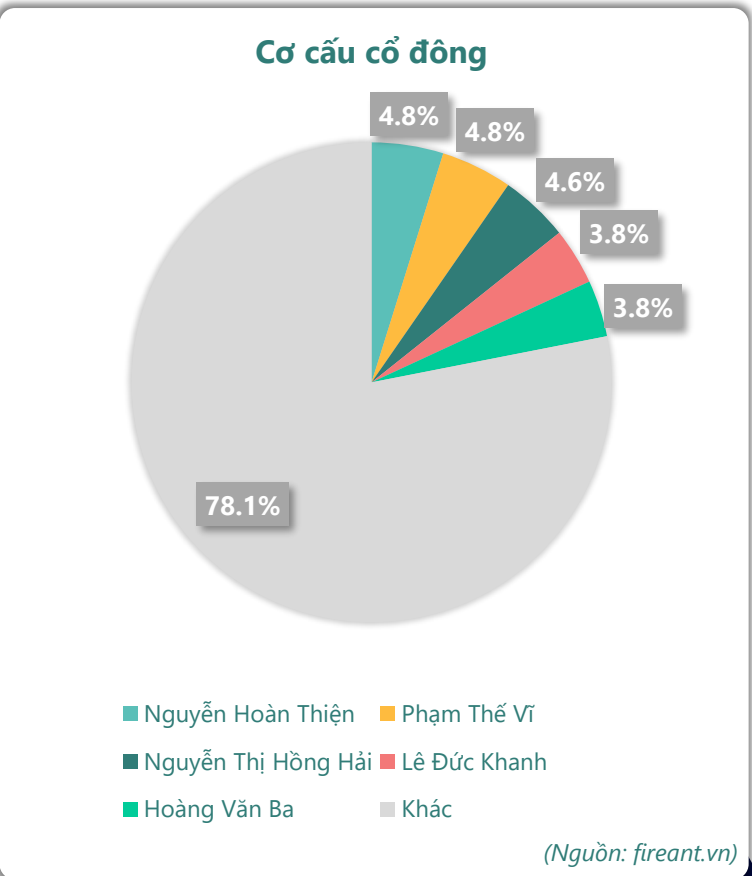
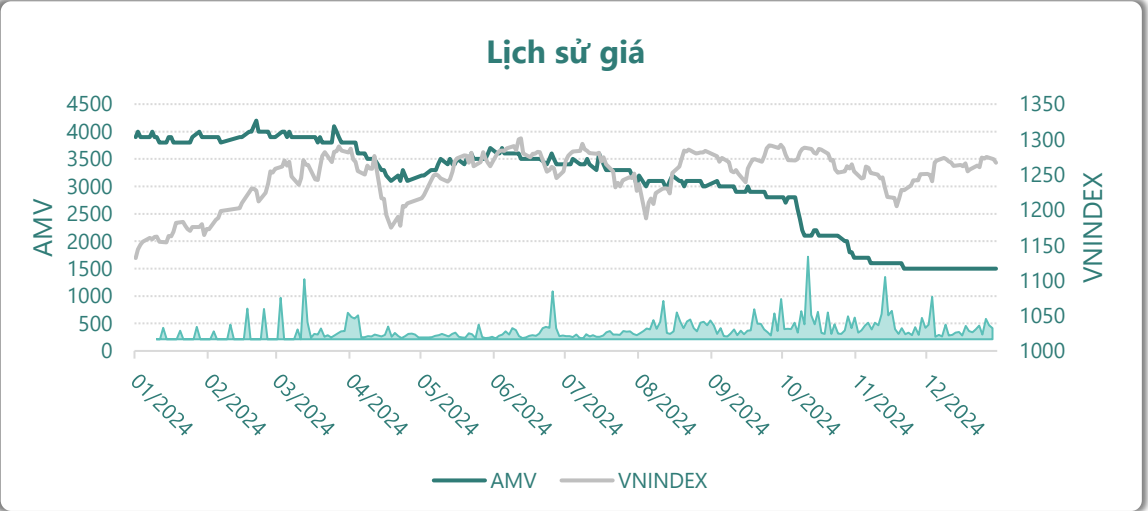
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,500 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
Số lượng CPLH (CP)	131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,870
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.91
EPS	35
P/E	42.5



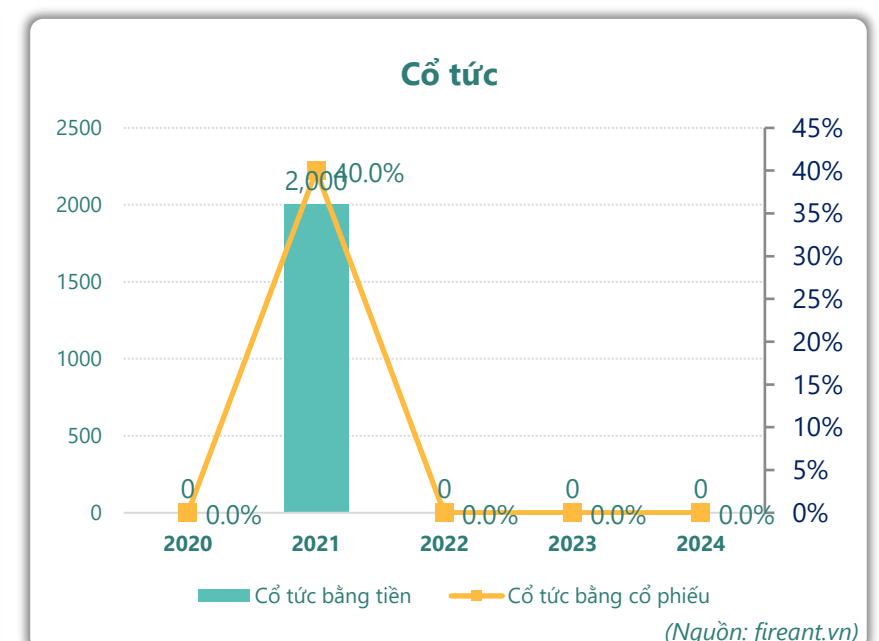
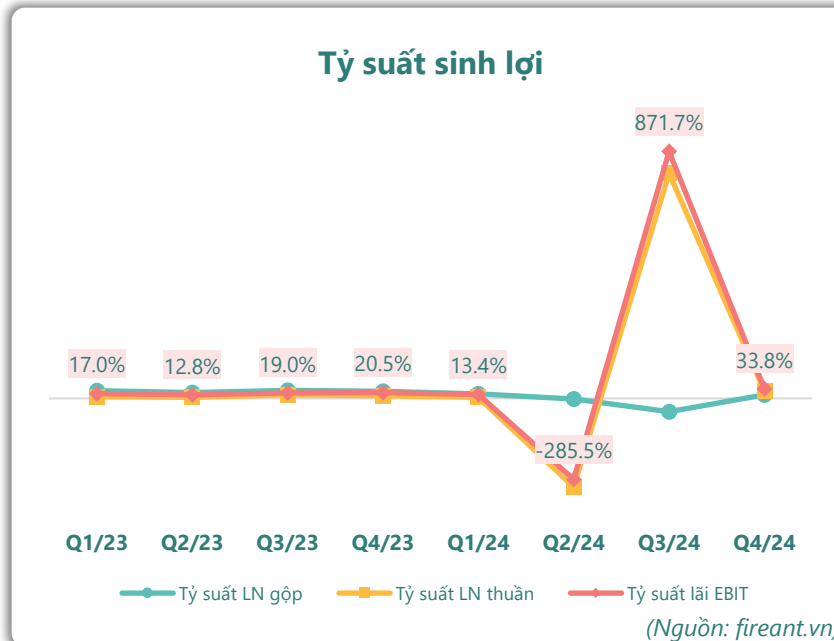
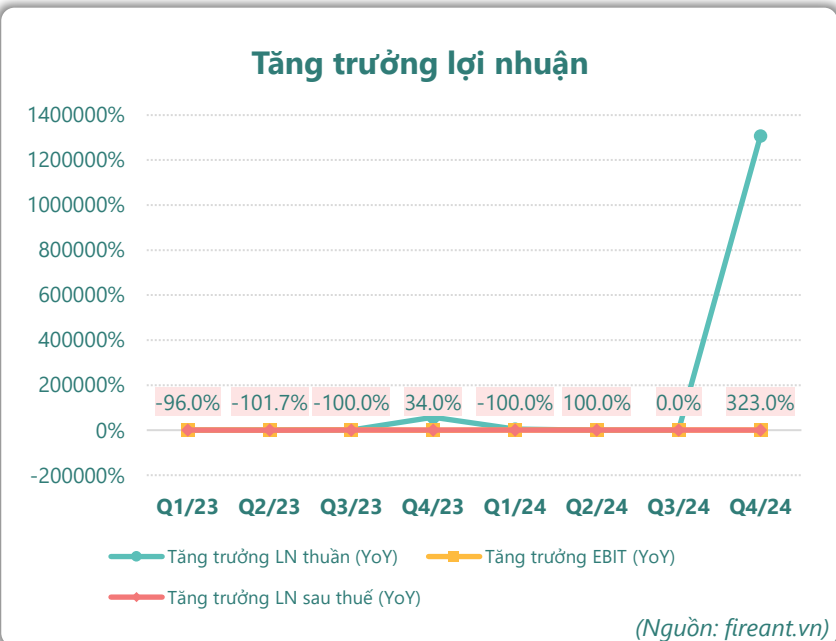
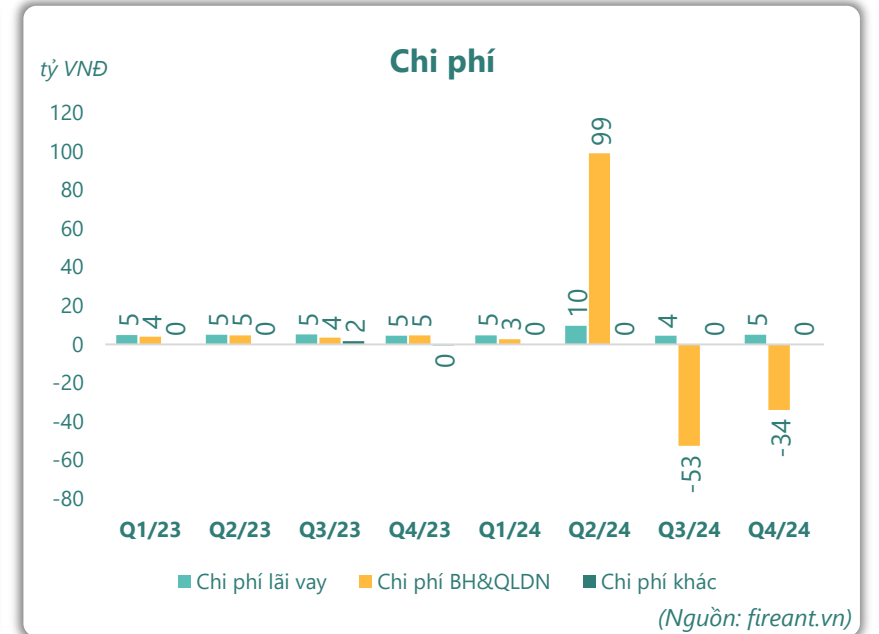
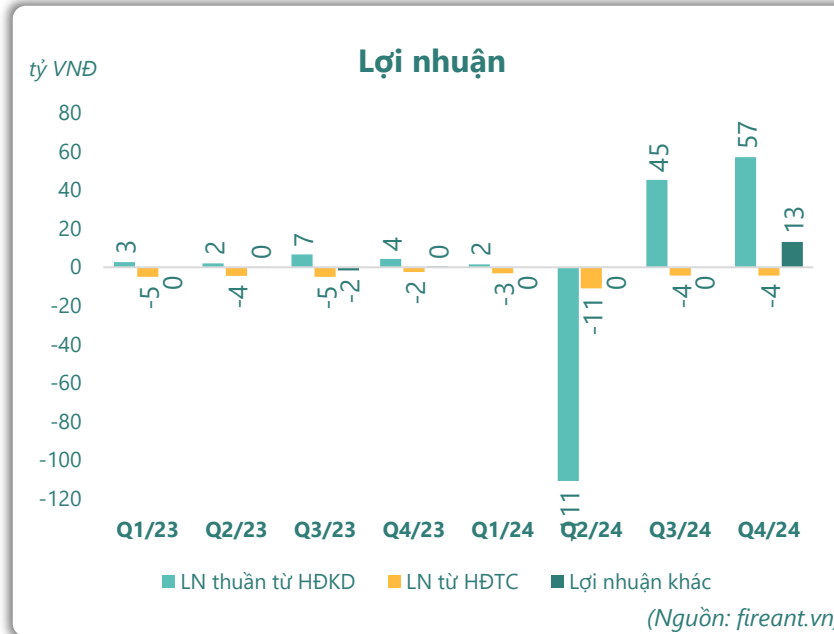
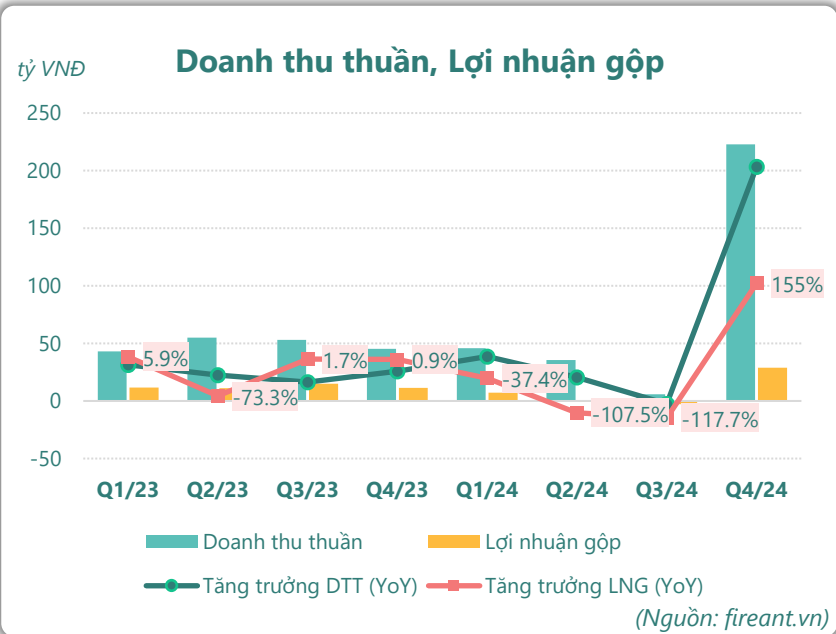
DT thuần 2024
310
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 57.6%

LN thuần 2024
-6.86
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.9 -143%

LN sau thuế 2024
3.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.8 -77.5%



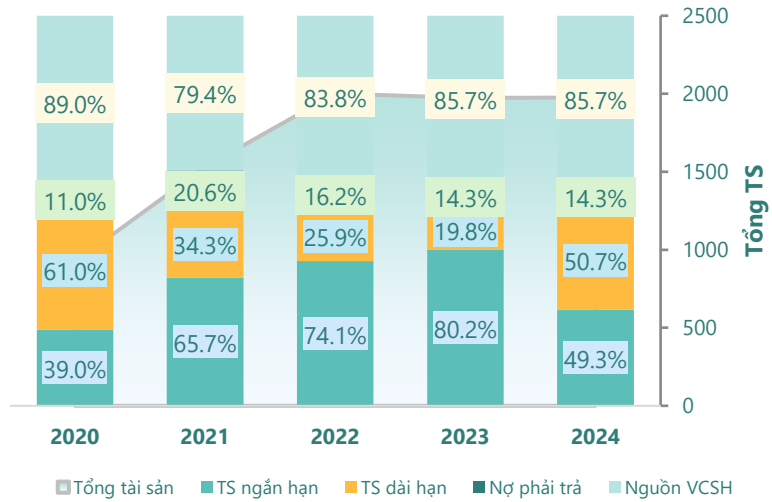
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

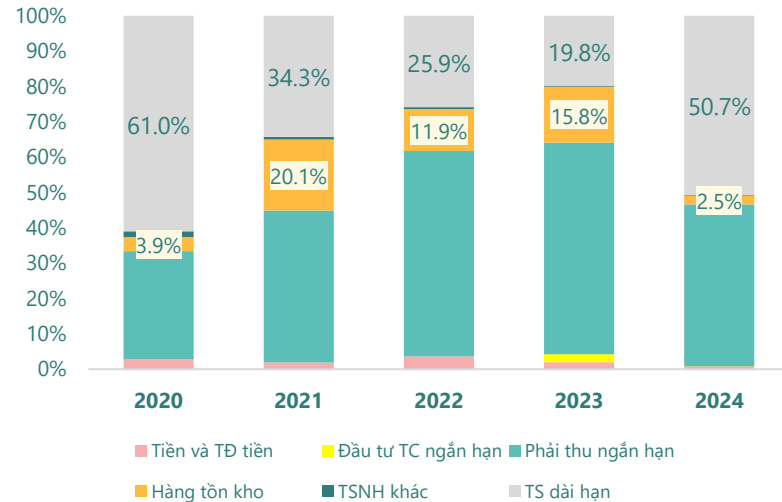
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

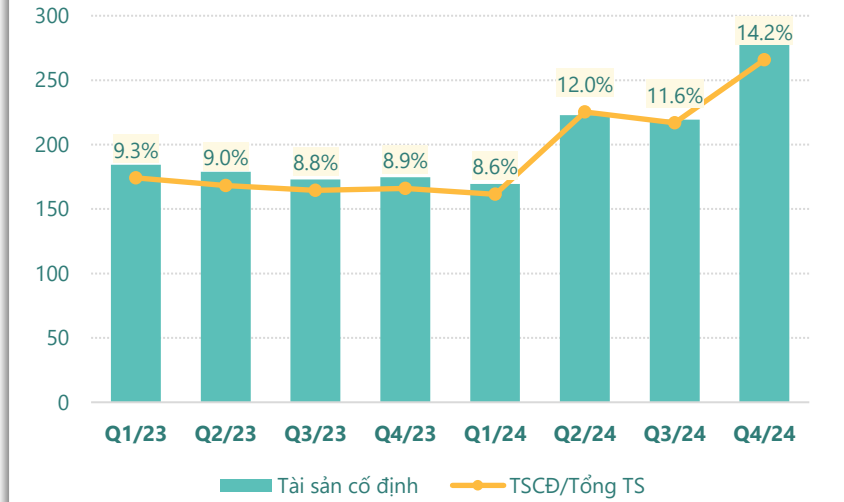
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

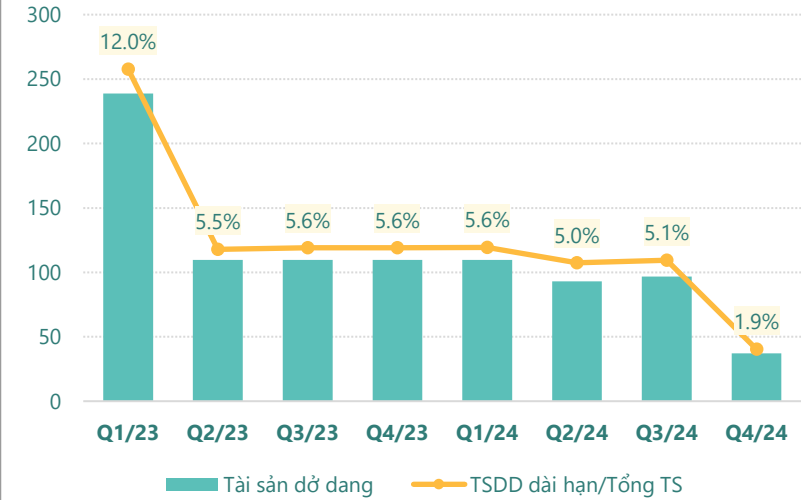
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

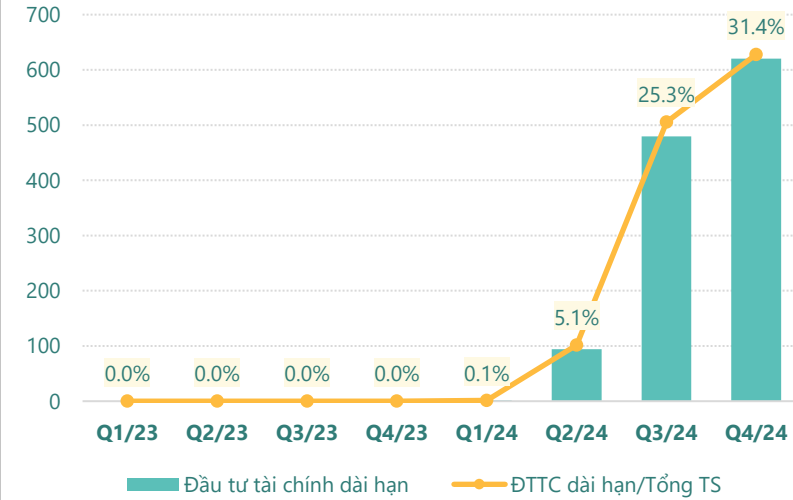
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

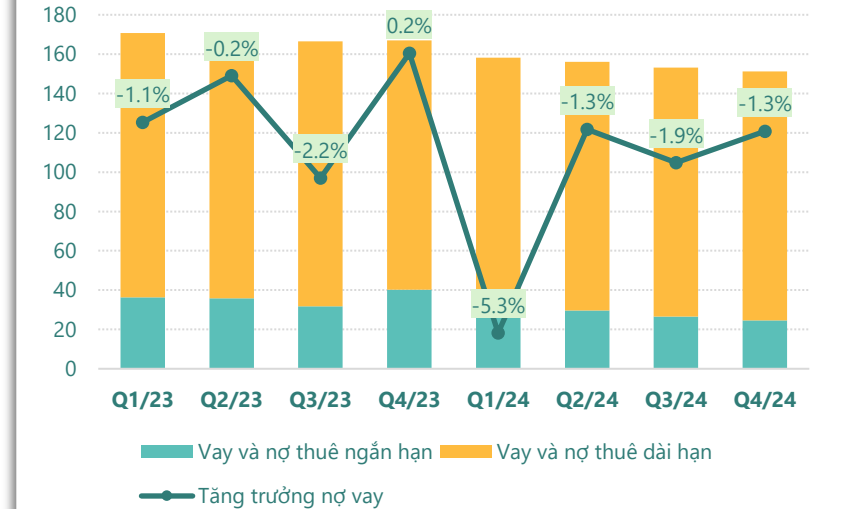
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

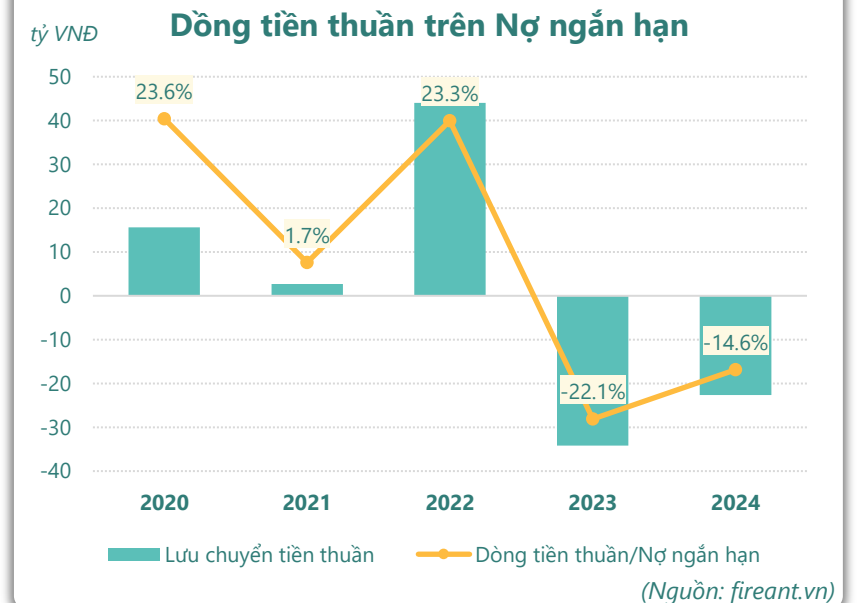
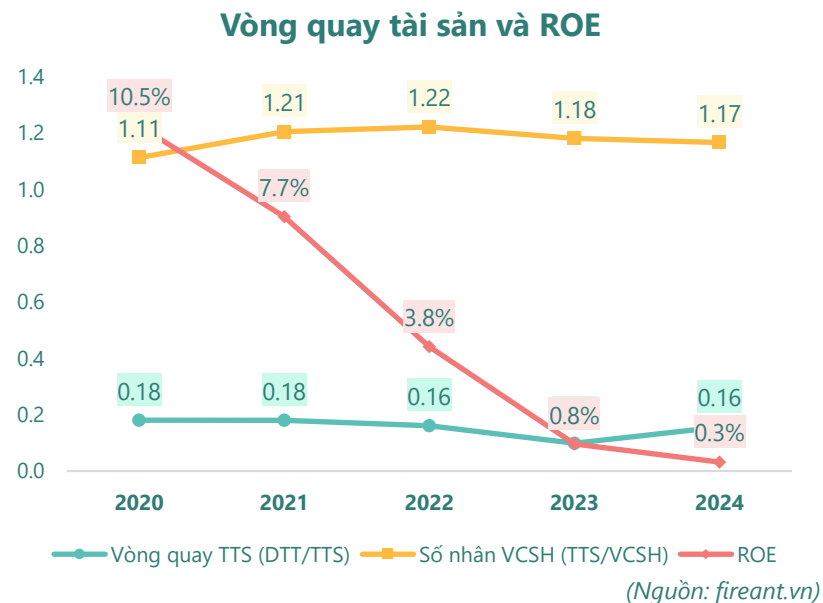
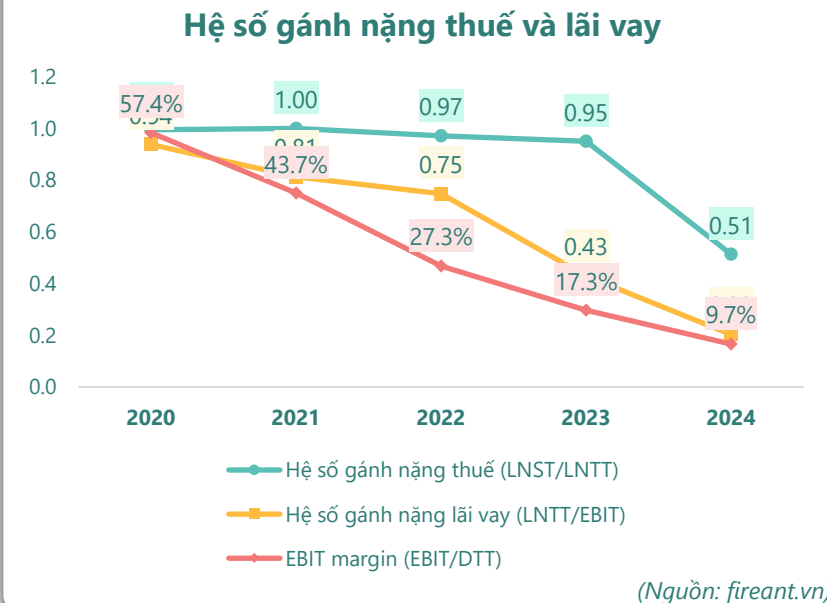
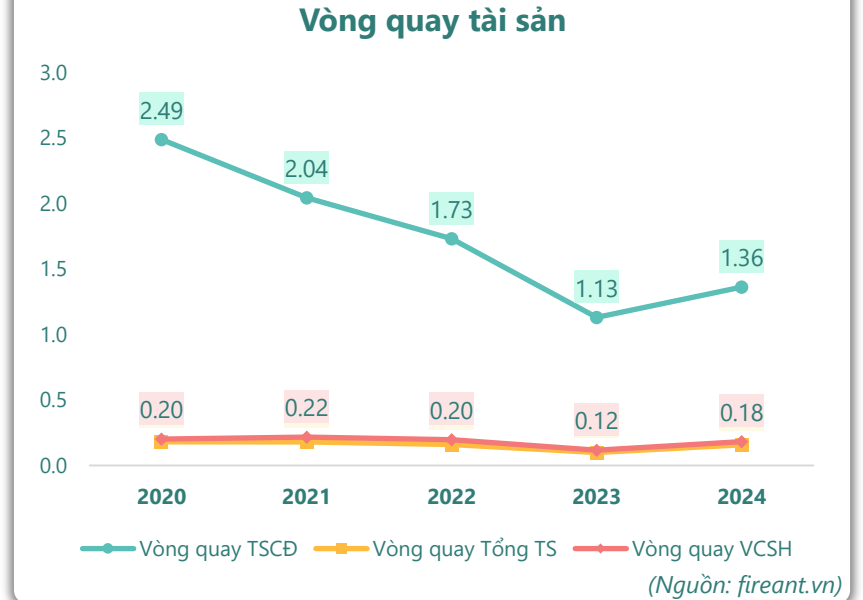
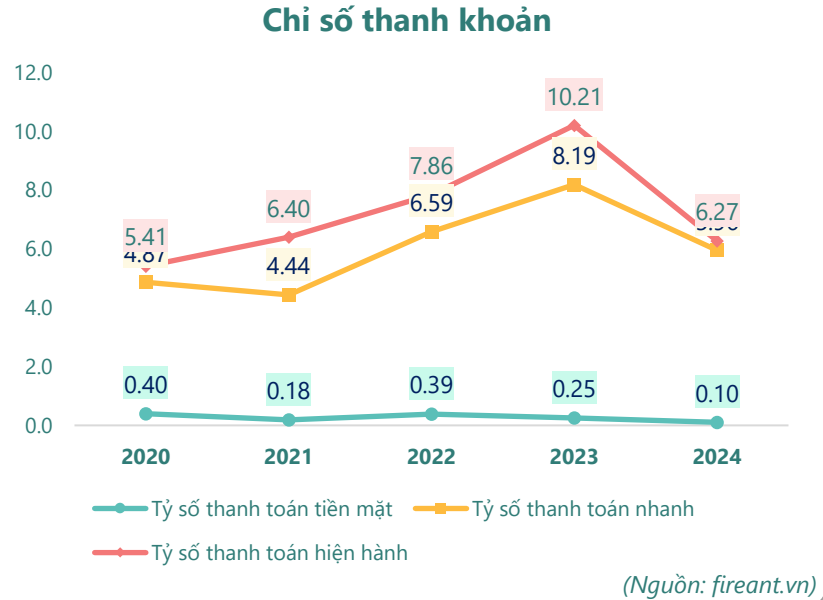
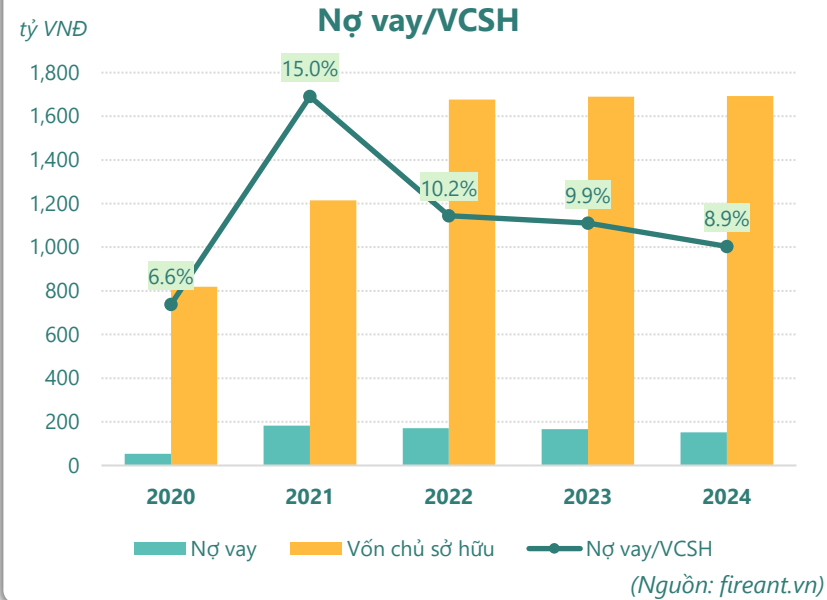
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	223	45.4	391%	310	197	57.6%
Giá vốn hàng bán	194	34.0	470%	277	147	88.5%
Lợi nhuận gộp	28.9	11.3	156%	32.7	49.6	-34.0%
Doanh thu HĐTC	0.75	2.54	-70.5%	1.55	3.96	-60.9%
Chi phí TC	5.02	4.94	1.5%	24.1	20.4	17.8%
Chi phí lãi vay	5.04	4.54	11.1%	23.9	19.4	22.9%
LN trong công ty LKLD	-1.57	0.00		-1.79	0	
Chi phí bán hàng	0.14	0.02	616%	-1.04	2.26	-146%
Chi phí QLDN	-34.2	4.61	-841%	16.3	14.9	9.6%
LN thuần từ HĐKD	57.1	4.33	1219%	-6.86	16.0	-143%
Lợi nhuận khác	13.1	0.43	2951%	12.9	-1.41	1015%
LN trước thuế	70.2	4.76	1376%	6.06	14.6	-58.4%
Lợi nhuận sau thuế	67.3	4.06	1557%	3.11	13.9	-77.5%
LNST của CĐ cty mẹ	67.1	4.06	1552%	4.63	13.8	-66.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.4	-77.0	-7.46	51.6	386	239
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.0	33.6	20.3	-70.3	-386	-240
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	0	-8.66	-2.10	-3.00	-2.10
Tiền đầu kỳ	85.3	81.9	38.8	43.0	22.2	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.37	-43.4	4.13	-20.8	-2.39	-3.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.9	38.6	43.0	22.2	19.8	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,975	1,973	0.1%
Tài sản ngắn hạn	973	1,582	-38.5%
Tiền và tương đương tiền	16.2	38.8	-58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	45.0	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	904	1,181	-23.4%
Hàng tồn kho	49.1	313	-84.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.59	5.07	-29.2%
Tài sản dài hạn	1,002	391	156%
Phải thu dài hạn	61.9	103	-40.1%
Tài sản cố định	280	175	60.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.2	110	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	620	0	
Tài sản dài hạn khác	2.51	2.76	-9.1%
Lợi thế thương mại	0.28	0.32	-12.5%
Nợ phải trả	282	283	-0.4%
Nợ ngắn hạn	155	155	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	40.3	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	14.5	4.9%
Nợ dài hạn	127	128	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	126	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,693	1,690	0.2%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

